

E9 – VOCABULARY (UNIT 11+12)

UNIT 11. CHANGING ROLES IN SOCIETY (Thay đổi vai trò trong xã hội)

1.	:(n) /,æplɪ'keɪʃn/: việc áp dụng, ứng dụng
2.	:(n) /ə'tendəns/: sự tham gia
3.	:(n) /'bredwɪnə(r)/: trụ cột gia đình
4.	:(n) /'bɜ:dn/: gánh nặng
5.	:(adj) /'kɒnsɪkwəntli/: vì vậy
6.	:(adj) /kən'tent/: hài lòng
7.	:(v) /ɪk'stɜ:nəli/: bên ngoài
8.	:(v) /fə'sɪlɪteɪt/: tạo điều kiện dễ dàng; điều phối
9.	:(adj) /faɪ'nænʃl/: (thuộc về) tài chính
10.	:(adj) /hændz-ɒn/: thực hành, thực tế, ngay tại chỗ
11.	:(adj) /,ɪndɪ'vɪdʒuəli- 'ɔ:riəntɪd/: có xu hướng cá nhân
12.	:(n) /li:v/: nghỉ phép
13.	:(adj) /meɪl-'dɒmɪnənt/: do nam giới áp đảo
14.	:(adj) /rɪəl-laɪf/: cuộc sống thực
15.	:(to) (adj) /rɪ'spɒnsɪv/: phản ứng nhanh nhạy
16.	:(n) /rəʊl/: vai trò
17.	:(n) /'sektə(r)/: mảng, lĩnh vực
18.	:(of) (n) /sens/: tính
19.	:(adj) /səʊl/: độc nhất
20.	:(v) /'teɪlə(r)/: biến đổi theo nhu cầu
21.	:(adj) /'vɜ:tʃuəl/: ảo
22.	:(n) /'vɪʒn/: tầm nhìn

UNIT 12. MY FUTURE CAREER (Nghề nghiệp tương lai của tôi)

1.	:(adj) / ˌækəˈdemɪk/: học thuật, thuộc nhà trường
2.	:(adv) /ɔːlˈtɜːnətɪvli/: lựa chọn khác
3.	:(adj) /əˈplaɪd/: ứng dụng
4.	:(n) /əˈprəʊtʃ/: phương pháp, cách tiếp cận
5.	:(idiom) /bɪˈhaɪnd ðə siːns/: một cách thăm lảng
6.	:(n): nhà sinh vật học
7.	:(idiom) /bɜːn ðə ˈmɪdnɑːt ɔɪl/: học hoặc làm việc muộn
8.	:ngành kinh doanh
9.	:(n) /kəˈrɪə(r)/: sự nghiệp
10.	:(n) / kəˈrɪə pəːθ/: con đường sự nghiệp
11.	:(n) /ˈʃef/: đầu bếp
12.	:(n) /səˈtɪfɪkət/: chứng chỉ
13.	:(n) /ˌkʌltɪˈveɪʃn/: canh tác
14.	:(n) /ˈkʌstəmə(r) ˈsɜːvɪs/: phòng (dịch vụ) chăm sóc khách hàng
15.	:(n) /ˌsiː ˈviː/ (viết tắt của Curriculum Vitae): sơ yếu lý lịch
16.	:(adv) /ˈfleksɪtaɪm/: (làm việc) theo giờ linh hoạt
17.	:(n) /ˈfæʃn dɪˈzaɪnə(r)/: thiết kế thời trang
18.	:(v) /ɪnˈrəʊl/: đăng ký học
19.	:(n) /ˈhaʊski:pə(r)/: nghề dọn phòng (trong khách sạn)
20.	:(n) /ˈlɒdʒɪŋ ˈmænɪdʒə(r)/: người phân phòng
21.	:(idiom) /meɪk ə ˈbʌndl/: kiếm bộn tiền
22.	:(adj) /naɪn-tə-faɪv/: giờ hành chính (9 giờ sáng đến 5 giờ chiều)

23.	:(adj) /'ɒŋəʊɪŋ/: liên tục
24.	:(n) /prə'feɪn/: nghề
25.	:(verb phrase - idiom) /teɪk 'ɪntə ə'kaʊnt/: cân nhắc kỹ
26.	:(n): hướng dẫn viên du lịch
27.	:(n) /'sektə(r)/: thành phần
28.	:(n): lễ tân
29.	:(adj): học nghề

II VERB + TO-INFINITIVE/ VERB + V-ING

1. Verbs + to-infinitive

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi "to V"

▪ (có khả năng)	▪ (dọa)	▪ (hy vọng)
▪ (đồng ý)	▪ (quyết định)	▪ (học)
▪ (có vẻ)	▪ (yêu cầu)	▪ (xoay sở)
▪ (sắp xếp)	▪ (trông đợi)	▪ (đợi)
▪ (hỏi)	▪ (dám)	▪ (cần)
▪ (cố gắng)	▪ (thất bại)	▪ (mời)
▪ (đề nghị, xin)	▪ (ngập ngừng)	▪ (dự định)
▪ (chuẩn bị)	▪ (giả vờ)	▪ (hứa)
▪ (từ chối)	▪ (dường như)	▪ (muốn)

2. Verbs + v-ing

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi "V-ing"

▪ <i>thú nhận</i>	▪ <i>gợi ý</i>	▪ <i>kết thúc</i>
▪ <i>tránh</i>	▪ <i>ghét</i>	▪ <i>thích thú</i>
▪ <i>khuyên</i>	▪ <i>thực hành</i>	▪ <i>từ chối</i>
▪ <i>hoãn lại</i>	▪ <i>đề cập</i>	▪ <i>xem xét</i>
▪ <i>thú nhận</i>	▪ <i>không thích/</i>	▪ <i>kết thúc</i>
▪ <i>tưởng tượng</i>	▪ <i>liên quan đến</i>	▪ <i>giữ, tiếp</i>
▪ <i>đam mê</i>	▪ <i>phiên)</i>	▪ <i>thả o luận</i>
▪ <i>thích</i>	▪ <i>lỡ, nhớ</i>	▪ <i>ghét</i>
▪ <i>từ bỏ</i>	▪ <i>mạo hiểm</i>	▪ <i>cho phép</i>

3. Verb + to infinitive/ v-ing không khác nghĩa

Một vài động từ được theo sau bởi To Infinitive hoặc V-ing mà ý nghĩa không đổi.

▪ Thích	▪ Thích hơn	▪ Bắt đầu
▪ Ghét	▪ dự định	▪ Tiếp tục
▪ Yêu	▪ Bắt đầu	▪ Làm phiền

The End